TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 609/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22/7/2020
V/v: "Tranh chấp về ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

- Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 202/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về việc: "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 146/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoài B, sinh năm 1987 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số 95 , tổ 7, ấp 3, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ liên lạc: Ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Tuyết H, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Đường M, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn xin ly hôn ngày 16/01/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hoài B trình bày sự việc như sau:

Ông (Nguyễn Hoài B) và bà Lê Thị Tuyết H kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 13/02/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông sống chung nhà cha mẹ vợ. Vợ chồng ông sống với nhau được khoảng 10 tháng, trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng có rất nhiều mâu thuẫn, chủ yếu là về tiền bạc, hai vợ chồng cũng nhiều lần tự hòa giải nhưng không thành, đến nay thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải và cũng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Ông bỏ nhà ra ở trọ từ khoảng tháng 12/2019 và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay.

Vì tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên ông xin được ly hôn với bà H.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Nguyễn Bảo Thiên A, sinh ngày 16/7/2019 nhưng bé đã mất.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Lê Thị Tuyết H không có mặt nên không có lời khai của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện: "Tranh chấp về ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn trong vụ kiện bà Lê Thị Tuyết H hiện có địa chỉ tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, không có mặt bị đơn bà Lê Thị Tuyết H mà không rõ lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Hoài B về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Lê Thị Tuyết H, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Ông Nguyễn Hoài B và bà Lê Thị Tuyết H kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 13/02/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp, nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Tại phiên tòa, ông B cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng ông sống chung nhà cha mẹ vợ. Vợ chồng ông sống với nhau được khoảng 10 tháng, trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng có rất nhiều mâu thuẫn, chủ yếu là về tiền bạc, hai vợ chồng cũng nhiều lần tự hòa giải nhưng không thành, đến nay thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải và cũng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Ông bỏ nhà ra ở trọ từ khoảng tháng 12/2019 và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Vì tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên ông xin được ly hôn với bà H.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, tạo dựng hạnh phúc gia đình, nhưng cuộc sống vợ chồng giữa ông B và bà H có nhiều mâu thuẫn, sống ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay. Tại phiên tòa, ông B cương quyết xin ly hôn với bà H vì không còn tình cảm vợ chồng, không thể hàn gắn được nữa. Mặt khác, tại phiên tòa hôm nay, bà H cũng không có mặt mà không có lý do, điều này thể hiện bà H không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông B.

Từ phân tích trên, có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông B và bà H không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ông B là có cơ sở.

- *Về con chung*:

Ông B khai ông và bà H có 01 con chung tên là Nguyễn Bảo Thiên A, sinh ngày 16/7/2019 nhưng con chung đã mất, Hội đồng xét xử không xét.

- *Tài sản chung*:

Ông B khai về tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- *Về nghĩa vụ dân sự chung*:

Ông B khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Ông B phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hoài B.

- Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Hoài B được quyền ly hôn với bà Lê Thị Tuyết H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 13/02/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp cho ông Nguyễn Hoài B và bà Lê Thị Tuyết H không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Ông B và bà H có 01 con chung tên là Nguyễn Bảo Thiên A, sinh ngày 16/7/2019 (đã chết).

- Về tài sản chung:

Ông B khai về tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông B khai không có nghĩa vụ dân sự chung.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm buộc ông B phải nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0083504 ngày 20/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông B đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa (bà Lê Thị Tuyết H) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã T, H. Củ C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠTHẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thanh Hương